

Chính sách và pháp luật nông nghiệp Việt Nam và hiệp định nông nghiệp của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) : Luận văn ThS / Phạm Quang Minh ; Nghd. : PGS. TS. Nguyễn Bá Diễn . - H. : Khoa Luật, 2006 . - 119 tr. + Tóm tắt + Đĩa mềm

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: Một số vấn đề chung về nông nghiệp trong tổ chức thương mại thế giới WTO	9
1.1. Lịch sử ra đời, hình thành phát triển của WTO	9
1.2. Lịch sử ra đời Hiệp định nông nghiệp trong WTO	19
1.3. Một số khái niệm cơ bản trong Hiệp định nông nghiệp	27
Chương 2: hiệp định nông nghiệp và việc thực thi tại một số nước	29
2.1 Các nội dung chính của Hiệp định nông nghiệp	29
2.2. Chính sách pháp luật nông nghiệp của một số nước theo Hiệp định nông nghiệp	39
2.3. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong nông nghiệp của WTO	68
Chương 3: thực trạng bảo hộ nông nghiệp Việt Nam, định hướng chính sách xây dựng pháp luật nông nghiệp trong khuôn khổ WTO	75
3.1. Cơ hội và thách thức của pháp luật nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập WTO	76
3.2. Thực trạng chính sách bảo hộ nông sản	80
3.3. Giải pháp xây dựng chính sách pháp luật nông nghiệp	106
KẾT LUẬN	117
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	118

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Về mặt lý luận

Trước sự phát triển của nền kinh tế quốc tế, các quốc gia trên thế giới luôn tự thích nghi và điều chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật của nước mình phù hợp với pháp luật quốc tế.

WTO là một tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh, gồm các Hiệp định và quy tắc về kinh tế, thương mại v.v..., trong đó các quy định về tổ chức và thực hiện các quan hệ kinh tế quốc tế chiếm một số lượng lớn. Đặc biệt các quy tắc về nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của WTO, có thể nói rằng, nông nghiệp là một trong các trụ cột chính của WTO do tích phức tạp ảnh hưởng đến hàng tỷ nông dân và người tiêu dùng trên toàn thế giới. Việc đưa ra các nghiên cứu Hiệp định nông nghiệp cũng như các đánh giá thực hiện Hiệp định này trong nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc ban hành chính sách pháp luật nông nghiệp quốc gia.

Để thực hiện được Hiệp định và các nguyên tắc này, nhằm đem lại hiệu quả cao cho sự phát triển của quốc gia, rất cần có một nghiên cứu về Hiệp định và nguyên tắc về nông nghiệp của WTO, nhằm:

1. Tìm hiểu thực tiễn áp dụng các quy định về nông nghiệp của Hiệp định nông nghiệp trong WTO ở một số quốc gia.
2. Hiểu biết sâu sắc các quy định trong Hiệp định nông nghiệp;
3. Trên cơ sở đó vận dụng vào thực tiễn quản lý đối với nền kinh tế trong nước và các hoạt động chuyên ngành;
4. Đưa ra các giải pháp về sửa đổi, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật

Với các mục đích trên, đề tài "***Chính sách và pháp luật nông nghiệp Việt Nam và Hiệp định nông nghiệp của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)***" sẽ giải quyết được một số vấn đề cơ bản như:

1. Các kiến thức cơ bản về WTO.
2. Đưa ra các nghiên cứu, phân tích về Hiệp định nông nghiệp của WTO.
3. Hệ thống chính sách, pháp luật hiện tại về nông nghiệp của Việt Nam.
4. Các đề xuất nhằm nội địa hóa Hiệp định này, thông qua việc xây dựng các chính sách, pháp luật phù hợp với sự phát triển của Việt Nam

Về mặt thực tiễn

Hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay đang là một vấn đề đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm sâu sắc. Kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), Đảng và Nhà nước ta đã coi hợp tác kinh tế quốc tế là nhiệm vụ hàng đầu. Nhưng mãi gần 10 năm sau, năm 1995, Nhà nước Việt Nam mới chính thức nộp đơn gia nhập WTO. Năm 1997, Việt Nam đã trở thành nước thành viên của ASEAN-Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, năm 1998 trở thành thành viên của APEC (Hợp tác kinh tế

châu Á - Thái Bình Dương), và đến nay, qua hơn 10 năm đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đang đứng trước vận hội mới trở thành quốc gia thành viên của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh này.

WTO là một tổ chức thương mại lớn nhất thế giới, với sự góp mặt của 149 quốc gia và lãnh thổ trên toàn cầu, tiền thân của WTO là GATT - một hiệp định về thương mại và thuế quan được các quốc gia thiết lập năm 1947 nhằm thúc đẩy thương mại kinh tế giữa các quốc gia sau thế chiến thế giới thứ II. Sau này, do GATT không đủ khả năng điều chỉnh sự phát triển kinh tế của các quốc gia, WTO đã được thành lập với phạm vi và mục đích rộng hơn rất nhiều. Tham gia vào WTO sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thông qua các hình thức đầu tư, thuế quan, tài chính, ngân hàng v.v... tạo điều kiện cho pháp luật quốc gia hội nhập vào pháp luật quốc tế.

Việt ả am là một trong các quốc gia đang phát triển với nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với dân số trên 80 triệu dân, trong đó hơn 80% dân số sống ở khu vực nông thôn và hơn 70% lực lượng lao động làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Do đó, sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Tuy nhiên, nông nghiệp là một lĩnh vực rất nhạy cảm đối với các tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vào năm 2010, khi các rào cản thuế quan và phi quan thuế bị loại bỏ, nền nông nghiệp Việt ả am, với quy mô sản xuất nhỏ lẻ và tư liệu sản xuất lạc hậu sẽ phải đối mặt với cạnh tranh tự do gay gắt của nền kinh tế thị trường quốc tế.

Một trong các hiệp định chính của WTO là Hiệp định nông nghiệp. Hiệp định nông nghiệp điều chỉnh các vấn đề liên quan đến các chính sách, luật pháp của các quốc gia thành viên như: Các quy định về tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước, và trợ cấp xuất khẩu. Các quy định trong Hiệp định này tương đối phức tạp và cũng rất khó trong việc thực hiện vì nó liên quan trực tiếp đến việc sửa đổi luật pháp trong nước trong lĩnh vực nông nghiệp. Chính vì thế, các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt ả am đang tiến hành nhiều nghiên cứu, và đưa ra các biện pháp, giải pháp để làm hài hoà chính sách, luật pháp trong nước phù hợp với Hiệp định này. Tuy nhiên, đây là vấn đề không đơn giản không chỉ với các quốc gia đang phát triển mà ngay cả đối với các quốc gia phát triển, làm thế nào để thực hiện được Hiệp định này cũng là điều hết sức phức tạp. Phức tạp ở chỗ phải tiến hành sửa đổi luật pháp trong nước theo hướng phù hợp với các quy định trong Hiệp định, nhưng ngược lại, việc sửa đổi này cũng nhằm bảo vệ thị trường nông sản trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời cũng đảm bảo quyền lợi của người nông dân trong quá trình hội nhập.

2. Mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu của đề tài

Mục đích của đề tài

1. Cung cấp các khái niệm cơ bản trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các tác động của quá trình này đối với lĩnh vực nông nghiệp.
2. ả ghiên cứu các nội dung chính của hiệp định nông nghiệp WTO và việc thực hiện hiệp định này.
3. ả ghiên cứu chính sách pháp luật nông nghiệp của Việt ả am trong quá trình thực hiện Hiệp định này và đưa ra một số định hướng chính sách xây dựng pháp luật nông nghiệp Việt ả am.

Phạm vi nghiên cứu

Hợp tác kinh tế quốc tế là một khái niệm rộng, do đó đề tài chỉ giải quyết các vấn đề về:

1. Khái niệm cơ bản của quá trình hội nhập trong lĩnh vực nông nghiệp
2. Áp dụng, thực hiện Hiệp định nông nghiệp.

3. Chính sách, pháp luật nông nghiệp của Việt Nam trong thực hiện, áp dụng Hiệp định này và các giải pháp

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được thực hiện dựa trên một số tài liệu tham khảo của các Bộ, ngành như Bộ Công nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương, Đại học Quốc gia Hà Nội..., đồng thời trong quá trình nghiên cứu, hệ thống pháp luật quốc gia về lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế nói chung, về chính sách pháp luật nông nghiệp nói riêng đã được sử dụng theo phương pháp thông kê, phân tích, tổng hợp nhằm đưa ra những nhận xét cụ thể về từng lĩnh vực.

Dựa trên những tài liệu có được từ việc thông kê, những nhận định từ việc phân tích, tổng hợp, và thực tế của Việt Nam, đề tài đã đưa ra một số khuyến nghị về việc xây dựng chính sách pháp luật nông nghiệp cho phù hợp với các quy định trong Hiệp định nông nghiệp của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

4. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về nông nghiệp trong Tổ chức thương mại thế giới WTO.

Chương 2: Hiệp định nông nghiệp và việc thực thi tại một số nước.

Chương 3: Thực trạng bảo hộ nông nghiệp Việt Nam, định hướng chính sách xây dựng pháp luật nông nghiệp trong khuôn khổ WTO.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬN VĂN

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ÔNG NGHIỆP TRONG WTO

1.1. Lịch sử ra đời, hình thành phát triển của WTO

1.1.1. WTO có nguồn gốc từ sự ra đời của GATT

Sau hơn 8 năm đàm phán, ngày 15/4/1994, tại Marrakesh, các Bộ trưởng đại diện cho tất cả các bên ký hiệp định chung về thuế quan và thương mại - gọi tắt là GATT 1947 đã nhất trí ký kết văn kiện cuối cùng với 500 trang văn bản và 26.000 trang danh mục, cam kết thừa nhận kết quả của vòng đàm phán Uruguay. Đó là Hiệp định thành lập WTO. WTO chính thức hoạt động từ ngày 1/1/1995.

1.1.2. Sự khác nhau giữa GATT và WTO

Từ GATT đến WTO là một bước tiến dài của xu hướng quốc tế hoá và toàn cầu hoá nền thương mại thế giới do đó, WTO không phải là sự thay thế giản đơn của GATT mà là sự kế thừa và hoàn thiện ở một trình độ cao hơn, có sự biến đổi về chất.

1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ các nguyên tắc cơ bản của WTO

Ấm nhiệm vụ của WTO là từng bước xây dựng một môi trường thương mại thế giới tự do và lành mạnh, tạo điều kiện tối đa cho các hoạt động thương mại phát triển, đóng góp vào sự tăng trưởng và thịnh vượng chung của kinh tế toàn cầu. Đồng thời phối hợp với các tổ chức quốc tế khác thúc đẩy nhanh hơn quá trình tự do hoá thương mại và hội nhập toàn diện của nền kinh tế thế giới. Để thực hiện được nhiệm vụ này, WTO có 6 chức năng.

Các nguyên tắc cơ bản của WTO

WTO hoạt động và vận hành theo 6 nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc không phân biệt đối xử Nguyên tắc tự do hoá thương mại

Nguyên tắc cạnh tranh

Nguyên tắc công nhận đa biên về tiêu chuẩn chất lượng

Nguyên tắc minh bạch hoá chính sách

Nguyên tắc khuyến khích cải cách hội nhập

1.2. Lịch sử ra đời Hiệp định nông nghiệp trong WTO

1.2.1. Vòng đàm phán Uruguay (1986-1994)

Ấm nông nghiệp là một lĩnh vực quan trọng và gây ra nhiều tranh cãi trong vòng đàm phán Uruguay. Trong lĩnh vực tồn tại ba quan điểm của ba nhóm nước gồm nhóm các nước xuất khẩu, nhóm các nước nhập khẩu và nhóm trung gian là những nước tự túc được lương thực và tuỳ theo từng hoàn cảnh có thể trở thành nước xuất khẩu hoặc nhập khẩu đối với một loại nông sản nhất định

Quan điểm của các nhóm nước trong vòng đàm phán Uruguay:

EU phản ứng tiêu cực với việc tự do hoá lĩnh vực nông nghiệp.

Mỹ và nhóm Cairns: ủng hộ đẩy mạnh tự do hoá trong nông nghiệp.

Các nước đang phát triển nhập khẩu nông sản cho rằng cung vượt quá cầu chỉ xảy ra đối với một số nông sản ở một số nước phát triển. Xét trên toàn cầu, cung vẫn thấp hơn cầu.

1.2.2. Các yêu cầu của WTO liên quan đến nông nghiệp

Các Hiệp định liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp

- Hiệp định nông nghiệp.

- Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
- Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật.
- Hiệp định về biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs).
- Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs).

Âm mng nghiệp là lĩnh vực rất nhạy cảm trong quan hệ thương mại thế giới. Sau 8 năm đàm phán tại vòng đàm phán Uruguay, Hiệp định âm mng nghiệp đã được ký kết (1994). Hiệp định nông nghiệp đã tăng cường các luật lệ và các quy định điều chỉnh chính sách nông nghiệp theo 3 nội dung chính như sau: Mở cửa thị trường, Trợ cấp trong nước và Trợ cấp xuất khẩu

1.2.3. Vai trò của Hiệp định nông nghiệp

Âm hư đã đề cập, Hiệp định nông nghiệp của tổ chức thương mại thế giới WTO được các quốc gia đàm phán trong vòng đàm phán Uruguay từ năm 1986-1994 và đây là bước quan trọng tiến tới sự cạnh tranh lành mạnh cũng như ít bóp méo hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiệp định bao gồm cam kết từ phía các nước thành viên WTO nhằm cải thiện việc tiếp cận thị trường và cắt giảm những hình thức trợ cấp bóp méo thương mại nông sản.

1.3. Một số khái niệm cơ bản trong Hiệp định nông nghiệp

Một số khái niệm trong Hiệp định âm mng nghiệp của WTO được hiểu như sau:

1. "Lượng trợ cấp tính gộp-AMS"
2. "Giai đoạn thực hiện"
3. "Chỉ tiêu ngân sách" hoặc "chỉ tiêu"
4. "Diện sản phẩm"
5. "Tiếp cận thị trường"
6. "Trợ cấp xuất khẩu"
7. "Hỗ trợ trong nước"

Trong toàn bộ nội dung phân tích Hiệp định dưới đây chúng tôi sẽ phân tích Hiệp định theo 3 nội dung chính gồm: Tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu.

Chương 2

HIỆP ĐỊNH MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ VIỆC THỰC THI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

2.1. Các nội dung chính của Hiệp định nông nghiệp

2.1.1. Mục tiêu của hiệp định nông nghiệp

“Thiết lập một hệ thống thương mại nông sản công bằng và theo định hướng thị trường”

2.1.2. Các nội dung chính của Hiệp định

Hiện nay, Hiệp định nông nghiệp mới chỉ điều chỉnh việc sử dụng một số biện pháp bảo hộ nhất định. Theo phân tích Hiệp định, cũng như các hướng dẫn của ban thư ký WTO, Hiệp định nông nghiệp gồm có 13 phần, 21 điều và 5 phụ lục.

Phần 1: Gồm Điều 1,2: quy định về định nghĩa các thuật ngữ và diện sản phẩm áp dụng tại Hiệp định.

Phần 2: Gồm Điều 3: quy định việc xây dựng những nhượng bộ và cam kết-đưa ra các cam kết của các nước thành viên trong việc đàm phán thực hiện Hiệp định nông nghiệp.

Phần 3: Gồm Điều 4, 5: Tiếp cận thị trường và Tự vệ đặc biệt.

Phần này được ban thư ký WTO hướng dẫn tương đối chi tiết đối với các quốc gia đang gia nhập WTO như Việt Nam. Vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết hơn ở các phần sau.

Phần 4: Gồm Điều 6, 7: Cam kết hỗ trợ trong nước, Quy tắc chung về hỗ trợ trong nước: phần này chủ yếu liệt kê các biện pháp hỗ trợ trong nước.

Theo hướng dẫn của Ban thư ký WTO cam kết hỗ trợ trong nước được quy định tương đối rõ ràng theo các chính sách như: Chính sách được phép áp dụng, chính sách được áp dụng hạn chế theo các chương trình và chính sách không được phép áp dụng. Vấn đề này cũng sẽ được đề cập chi tiết hơn ở các phần sau.

Phần 5: Gồm Điều 8, 9, 10, 11,12: quy định về các cam kết trợ cấp xuất khẩu; theo đó Hiệp định liệt kê các các hình thức trợ cấp xuất khẩu phải được các quốc gia thành viên cam kết cắt giảm. Vấn đề này sẽ được đề cập chi tiết hơn ở các phần sau.

Các phần 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13: Gồm các điều 13-21 quy định về các quy tắc hạn chế và cấm xuất khẩu (Điều 12), Kiểm chế cần thiết (điều 13), Các biện pháp kiểm dịch động thực vật (Điều 14), Đối xử đặc biệt và khác biệt (Điều 15), Các nước chậm phát triển nhất và các nước đang phát triển nhập siêu lương thực (Điều 16), Ủy ban nông nghiệp (Điều 17), Rà soát thực hiện cam kết (Điều 18), Tham vấn và giải quyết tranh chấp (Điều 19), Tiếp tục quá trình cải cách (Điều 20) và Điều khoản cuối cùng (Điều 21) là các phần cam kết chung của các quốc gia thành viên, do đó không ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng chính sách pháp luật nông nghiệp của Việt Nam.

Theo hướng dẫn của Ban thư ký WTO về thực hiện Hiệp định nông nghiệp, các nước đang tiếp cận với WTO sẽ phải cam kết thực hiện Hiệp định theo 3 nội dung: Tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu. Trên cơ sở thực tiễn thực hiện Hiệp định nông nghiệp của các quốc gia thành viên WTO, hướng dẫn thực hiện Hiệp định nông nghiệp và thực trạng chính sách pháp luật nông nghiệp của đang được xây dựng nhằm thực hiện Hiệp định nông nghiệp, đề tài "Chính sách và pháp luật nông nghiệp Việt Nam và Hiệp định nông nghiệp của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)" sẽ tập trung vào các nội dung này.

2.1.2.1. Cơ hội tiếp cận thị trường
Tiếp cận thị trường theo cách hiểu của các nước thành viên trong WTO là việc hàng hoá, dịch vụ của một quốc gia xâm nhập vào thị trường nước khác.

2.1.2.2. Hỗ trợ trong nước

Hỗ trợ trong nước được hiểu là các chính sách, biện pháp được một quốc gia ban hành ra nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ngành nông nghiệp phát triển, tăng tính cạnh tranh cho ngành/sản phẩm đó.

2.1.2.3. Trợ cấp xuất khẩu

Theo các quy định của WTO, trợ cấp có thể là một khoản thanh toán trực tiếp từ ngân sách hoặc cũng có thể là việc nhà nước miễn một khoản phải thu.

2.2. Chính sách pháp luật nông nghiệp của một số nước theo Hiệp định nông nghiệp

2.2.1. Xu hướng chung về bảo hộ nông nghiệp

Trong thương mại quốc tế, xu hướng bảo hộ nông nghiệp phát sinh trước tiên tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Liên minh châu Âu và một số nước sản xuất nông nghiệp tiên tiến khác trên thế giới (trong nhóm CAIRI - các nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới như Canada, New Zealand, Argentina, Australia...). Lịch sử đàm phán nông nghiệp từ trước đến nay (GATT-WTO) về tự do hoá và bảo hộ nông sản luôn diễn ra rất phức tạp.

Riêng đối với Hoa Kỳ, bảo hộ nông nghiệp luôn mâu thuẫn và phức tạp. Trước đây, trong các cuộc thương lượng, trao đổi giữa hai cường quốc là Hoa Kỳ và Anh tại hội nghị Havana (3/1948) và GATT (10/1997), Hoa Kỳ đề nghị tất cả các nước dỡ bỏ mọi hạn chế về định lượng. Tuy nhiên, riêng đối với nông nghiệp, Hoa Kỳ lại muốn đặt vấn đề này ra ngoài vì theo quan điểm của Hoa Kỳ họ có lợi thế so sánh lớn trong việc sản xuất nhiều loại nông sản, và một lý do nữa là các nhà sản xuất nông sản của Hoa Kỳ lo ngại bị kìm hãm sản xuất vì các hạn chế của các nước khác đối với nhập khẩu hàng nông sản. Kết quả là chính do áp lực của Hoa Kỳ, các sản phẩm nông nghiệp được coi là các ngoại lệ trong điều IX của GATT-Liên quan đến việc xoá bỏ những hạn chế về định lượng. Trong thời kỳ này, chế độ trợ cấp nông nghiệp của EC (nay là EU) đã bảo vệ các nhà sản xuất nông nghiệp châu Âu cũng được thiết lập và duy trì.

2.2.2. Tình hình áp dụng các rào cản thương mại nông sản của các thành viên WTO

Hiệp định Nông nghiệp quy định các nước thành viên phải loại bỏ hoàn toàn các hàng rào phi thuế quan và thay thế bằng các biện pháp thuế quan. Hiệp định cũng quy định thành viên phải cắt bỏ các chính sách hỗ trợ trong nước theo các điều khoản cam kết không thuộc diện miễn trừ.

2.2.2.1. Về tiếp cận thị trường

Một trong các biện pháp mà các nước thường sử dụng để chuyển các hàng rào phi thuế là sử dụng nguyên tắc chênh lệch giá: lấy giá của mặt hàng được bảo hộ trừ đi giá của mặt hàng ấy nhưng trong điều kiện không có bảo hộ.

2.2.2.2. Hỗ trợ trong nước

Khái niệm AMS còn mang tính danh nghĩa.

Tổng hỗ trợ tính gộp giảm, nhưng hỗ trợ trong nước cho một số sản phẩm cụ thể tăng. Tính đến tháng 4 năm 2000, 30 nhóm nước trong tổng số 136 nước thành viên có cam kết cắt giảm đối với tổng hỗ trợ tính gộp.

2.2.2.3. Trợ cấp xuất khẩu

Trong số 149 nước thành viên của WTO, 25 nước đã cam kết về mức trợ cấp xuất khẩu đối với 428 nhóm sản phẩm. Các nhóm sản phẩm nông nghiệp nhận được trợ cấp xuất khẩu nhiều nhất là lúa mì, đường, thịt, bơ, các sản phẩm sữa và rau quả. Hiện tại, nhóm Cairns (Argentina, Úc, Bolivia, Brazil, Canada, Colombia, Chile, Costa Rica, Fiji, Malaysia, New Zealand, Paraguay, Philippines, I am Phi, Thái Lan, Uruguay) và Mỹ đã đề xuất loại bỏ hoàn toàn trợ cấp xuất khẩu. Các nước EU cũng có những tiến bộ đáng kể trong các chương trình cắt giảm trợ cấp xuất khẩu.

2.2.2.4. Chính sách bảo hộ nông nghiệp của một số nước phát triển (Mỹ, EU, Nhật Bản), và các nước đang phát triển (Trung quốc và Thái Lan)

Hoa Kỳ

Bảo hộ nông nghiệp là một đặc điểm nổi bật cho chính sách bảo hộ mậu dịch của Mỹ. Bảo hộ không chỉ được thực hiện bằng các công cụ chính sách quản lý nhập khẩu mà còn được thực hiện thông qua các biện pháp hỗ trợ sản xuất và xuất khẩu nông sản.

Nhật Bản

Nông nghiệp Nhật Bản là một trong những khu vực được bảo hộ cao trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chính sách, pháp luật bảo hộ nông nghiệp được hiểu là những chính sách, quy định nhằm tăng sản lượng và thu nhập cho khu vực nông nghiệp thông qua sự can thiệp của nhà nước vào thị trường nông sản.

Liên minh Châu Âu - EU

An ninh lương thực luôn là mối quan tâm chung trên toàn thế giới, chính điều này đã khiến Liên minh châu Âu thiết lập một thị trường nông nghiệp thống nhất vào đầu năm 1962.

Trung Quốc

Sau 16 năm đàm phán, ngày 11/12/2002, Trung Quốc đã chính thức trở thành thành viên của WTO. Khi trở thành thành viên của WTO, Trung Quốc cam kết thực hiện những nguyên tắc của Hiệp định nông nghiệp.

Thái Lan

****Tiếp cận thị trường***

Trong vòng đàm phán Uruguay, Thái Lan đưa 994 mặt hàng nông sản vào ràng buộc thuế quan, và cam kết giảm mức thuế xuất trung bình khoảng 24% trong vòng 10 năm (1995-2004).

2.3. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong nông nghiệp của WTO

Hiệp định nông nghiệp không có các điều khoản riêng biệt nhằm xử lý các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực nông nghiệp, nó dựa vào cơ chế giải quyết tranh chấp có sẵn tại GATT.

Nguyên tắc giải quyết tranh chấp của WTO là giải pháp công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và các bên đều chấp nhận được. WTO khuyến khích các bên tranh chấp tự tham khảo ý kiến và dàn xếp với nhau trước khi bắt đầu và kể cả trong quá trình xét xử. Việc xét xử được tiến hành theo một lộ trình rõ ràng, gồm nhiều giai đoạn với thời gian cụ thể: từ khi DSB thụ lý vụ kiện đến khi ra phán quyết ban đầu là 12 tháng; phúc thẩm (nếu các bên kháng cáo) ba tháng. WTO quy định các phán quyết tự động có hiệu lực trừ khi bị tất cả các nước bác bỏ, do vậy không thành viên nào có thể cản trở việc thực hiện phán quyết.

Khi WTO đã phán quyết một nước thành viên vi phạm quy định của tổ chức, nước đó sẽ phải nhanh chóng sửa sai, nếu tiếp tục vi phạm, nước đó sẽ phải bồi thường hoặc chịu phạt. Trên nguyên tắc, các biện pháp trừng phạt được áp đặt đối với cùng nhóm thương mại phát sinh tranh chấp.

2.3.1. Quá trình giải quyết các tranh chấp trong nông nghiệp

Quá trình giải quyết các tranh chấp trong nông nghiệp được quy định như sau: Khi có tranh chấp nảy sinh, nước khiếu nại cần nêu vấn đề với nước bị khiếu nại và đề nghị tham vấn để tìm ra cách giải quyết. Đề nghị tham vấn phải được thông báo cho DSB. Trong vòng 10 ngày, cơ quan bị khiếu kiện phải trả lời đề nghị tham vấn và

hai bên bắt đầu quá trình tham vấn trong khoảng thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày bên khiếu kiện nhận được đề nghị tham vấn. Nếu bên bị kiện không đáp ứng được thời hạn trên hoặc kết thúc tham vấn, mà hai bên không thoả thuận được, thì bên khiếu kiện có thể đề nghị DSB cho thành lập Ban Hội thẩm.

Ban Hội thẩm tiến hành các hoạt động xem xét, đánh giá, thẩm định một cách khách quan các tài liệu đệ trình, cũng như những trình bày của các bên tại các cuộc họp, đồng thời dự thảo Báo cáo mô tả đề các bên đóng góp ý kiến. Báo cáo được tiếp tục hoàn chỉnh và các bên lại có cơ hội được đóng góp ý kiến trước khi Ban Hội thẩm đưa ra báo cáo cuối cùng gửi tới các bên và gửi DSB. Quá trình này diễn ra thông thường là 6 tháng kể từ ngày thành lập Ban Hội thẩm. DSB sẽ xem xét và thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm sớm nhất vào ngày thứ 20 và muộn nhất là sau 60 ngày kể từ ngày báo cáo được gửi, trừ khi có một bên tranh chấp thông báo chính thức cho DSB về quyết định kháng cáo của mình. Trong trường hợp có kháng cáo, báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ được DSB xem xét thông qua chỉ sau khi hoàn thành việc phúc thẩm kháng cáo.

Sau khi có kháng cáo, DSB sẽ giao cho Cơ quan phúc thẩm xem xét lại báo cáo của Ban Hội thẩm. Việc xem xét này được tiến hành trong 60 ngày, trường hợp đặc biệt cũng không được quá 90 ngày, sau đó Ban Hội thẩm phải đưa ra báo cáo của mình. Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc quy định ngược lại các ý kiến và kết luận của Ban Hội thẩm. Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm được DSB xem xét thông qua trong vòng 30 ngày sau khi báo cáo được chuyển tới các thành viên.

Tại cuộc họp của DSB được tổ chức trong vòng 30 ngày sau ngày thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm hoặc cơ quan phúc thẩm, bên có nghĩa vụ phải thông báo cho DSB về các dự định của mình đối với việc thực hiện các khuyến nghị và phán quyết, việc thực thi có thể được quy định trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu việc thực hiện không đạt được sự tuân thủ hoàn toàn thì nước bị khiếu kiện có thể đề nghị bồi thường bằng một biện pháp khác.

Trường hợp các khuyến nghị và phán quyết không được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nước thắng kiện có quyền yêu cầu DSB cho phép tạm hoãn thi hành việc áp dụng đối với nước không thực hiện phán quyết những nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác tương ứng đối với nước vi phạm này (biện pháp trả đũa). Tuy nhiên, biện pháp trả đũa chỉ là tạm thời và chỉ được áp dụng cho tới khi bên thua kiện đã thực hiện những khuyến nghị hay phán quyết hoặc các bên đã thoả thuận được về một biện pháp giải quyết thoả đáng.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, bất cứ lúc nào, các bên cũng có thể sử dụng trung gian, hoà giải, môi giới để giải quyết tranh chấp.

2.3.2. Quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước thành viên là nước đang phát triển trong hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO

Thoả thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU) đề cập đến địa vị đặc biệt của các thành viên WTO là các nước đang phát triển. Trong các quy định này, đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên là nước đang phát triển không có nghĩa là làm giảm nhẹ nghĩa vụ, làm tăng các quyền về nội dung hoặc cho phép thời gian ân hạn, mà là thuật ngữ mang tính thủ tục.

2.3.3. Những ưu điểm của hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO

2.3.3.1. Bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên

Hệ thống giải quyết tranh chấp WTO là một hệ thống chặt chẽ và quan trọng đối với việc giải quyết mâu thuẫn trong thương mại quốc tế và làm dịu đi những bất bình đẳng giữa các quốc gia mạnh và yếu. Thay vì việc bên mạnh có đủ khả năng quyết định kết quả của các mối quan hệ, mâu thuẫn như trước kia, với hệ thống giải quyết tranh chấp WTO, các tranh chấp đã được giải quyết trên cơ sở các quy định pháp luật quốc tế. Ở cơ chế giải quyết tranh chấp này, các thành viên WTO có thể đảm bảo rằng, các quyền của mình theo Hiệp định WTO được thực hiện. Khi một thành viên có sự không tuân thủ theo Hiệp định WTO, hệ thống giải quyết tranh chấp sẽ đưa ra cách giải quyết bằng một quyết định độc lập buộc phải thi hành ngay và nếu thành viên thua kiện không chịu thi hành thì sẽ có thể bị trừng phạt thương mại.

2.3.3.2. Giải quyết tranh chấp nhanh chóng

Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO bao gồm các thủ tục tương đối cụ thể về cả các bước tiến hành cũng như thời gian tương ứng. Hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO bao gồm các thủ tục tương đối cụ thể về cả các bước tiến hành cũng như thời gian tương ứng. Có thể nói, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO hoạt động tương đối nhanh và hơn rất nhiều so với hệ thống giải quyết tranh chấp trong nước hoặc các hệ thống tài phán quốc tế khác.

2.3.3.3. Làm rõ các quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia thành viên WTO

Các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên được quy định trong Hiệp định WTO thường mang tính bao trùm và có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, nguyên nhân chính là do các hiệp định quốc tế này thường là kết quả của các vòng đàm phán đa phương.

2.3.3.4. Đảm bảo sự an toàn và dự báo trước cho hệ thống thương mại đa phương:

Mục tiêu của hệ thống giải quyết tranh chấp là bảo đảm có một hệ thống hoạt động trên cơ sở quy định pháp luật, tin cậy, hiệu quả và nhanh chóng để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc áp dụng các điều khoản của Hiệp định WTO, thông qua đó làm hệ thống thương mại trở nên an toàn hơn và có khả năng dự đoán trước.

2.3.3.5. Những khó khăn đối với thành viên là nước đang phát triển như Việt Nam khi tham gia vào hệ thống giải quyết tranh chấp WTO:

Khó khăn lớn nhất khi áp dụng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO trong thương mại quốc tế đối với thành viên là nước đang phát triển chính là vấn đề tài chính. Trước tiên, khi tham gia vào vụ kiện, các nước phải trả chi phí tư pháp mà đối với nước đang phát triển thì đó là một khoản chi phí không nhỏ. Bên cạnh đó là những tổn thất về lợi ích kinh tế và thương mại mà các nước này phải gánh chịu trong suốt quá trình tranh chấp đang được giải quyết. Thậm chí, trong trường hợp nước đang phát triển là nguyên đơn thắng kiện thì cũng không nhận được bất kỳ khoản bồi thường nào cho những thiệt hại mà họ phải gánh chịu trong suốt thời gian bị đơn thực hiện phán quyết.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO HỘ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT NÔNG NGHIỆP TRONG KHUÔN KHỔ WTO

3.1. Cơ hội và thách thức của pháp luật nông nghiệp Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO

Trong thời gian qua, Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO. WTO là tổ chức của những nền kinh tế mở và việc gia nhập tổ chức này trở thành một tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia. Gia nhập WTO vừa mang lại những cơ hội và lợi ích to lớn, vừa đặt ra những thách thức hết sức gay gắt đối với Việt Nam.

3.1.1. Cơ hội

- Xây dựng, rà soát hệ thống pháp luật nông nghiệp theo hướng tập chung, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

- Hình thành môi trường pháp luật cho thương mại theo chế độ đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia, tăng cường tính cạnh tranh và cạnh tranh bình đẳng trong nông nghiệp

- Xây dựng tính đồng bộ, minh bạch của hệ thống pháp luật nông nghiệp

- Bảo đảm sự tương thích của pháp luật quốc gia đối với các quy phạm của Hiệp định I ông nghiệp và pháp luật liên quan

3.1.2. Thách thức

- Đưa ra những yêu cầu cao đối với cải cách hệ thống pháp luật nông nghiệp

- Thực hiện những quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- Khả năng thực thi các cam kết yếu

Việt I amViệt I amViệt I amViệt I amViệt I am

3.2. Thực trạng chính sách bảo hộ nông sản

Trong những năm gần đây, Việt I am đã có nhiều động thái tích cực thông qua việc ban hành các chính sách thương mại và đầu tư thông thoáng và phù hợp hơn với các quy định quốc tế.

3.2.1. Chính sách pháp luật thuế nhập khẩu đối với hàng nông sản

Trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của nước ta có 6285 dòng thuế, với 19 mức từ 0%-100%. Thuế xuất thuế nhập khẩu bình quân của các nước nếu tính cả các dòng thuế 0% là 16%, nếu trừ dòng thuế 0% là 24%. Thuế phổ thông bằng 150% so với các mức ưu đãi.

3.2.2. Hỗ trợ trong nước

Theo số liệu thông báo tại biểu Bảng kê khai chính sách pháp luật nông nghiệp của Việt I am theo yêu cầu của WTO (ACC4) giai đoạn 1999 – 2001, đa số chính sách hỗ trợ trong nước của Việt I am nằm trong hộp xanh lá cây (gồm các hỗ trợ trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông nghiệp, hỗ trợ các vùng khó khăn, hoạt động thú y, bảo vệ thực vật,...) và chính sách thuộc "Chương trình phát triển" mà các nước đang phát triển được phép áp dụng.

3.2.2.1. Hỗ trợ trong nhóm "hộp hổ phách" Amber box

Theo số liệu về các biện pháp hỗ trợ trong nhóm Hộp hổ phách (Biểu ACC4) giai đoạn 1999-2001, duy nhất mặt hàng đường có lượng hỗ trợ "hộp hổ phách" vượt quá mức cho phép. Các sản phẩm nông sản khác (gạo, thịt lợn, bông...) không nằm trong diện cắt giảm vì tổng AMS này ít hơn 10% giá trị sản xuất của từng mặt hàng đó.

3.2.2.3. Hỗ trợ dạng hộp xanh lơ (Blue box)

Chính sách trong nhóm hộp xanh lơ chủ yếu là những chi trả trực tiếp cho nông dân nhằm hạn chế sản xuất nông nghiệp. Theo Hiệp định nông nghiệp, nhóm chính sách hỗ trợ này được phép áp dụng. Các nước phát triển thường áp dụng chương trình này. Đối với nước ta, từ trước đến nay không áp dụng các chính sách thuộc dạng hỗ trợ trực tiếp theo các chương trình hạn chế sản xuất.

3.2.3. Trợ cấp xuất khẩu

Giai đoạn sau 2001 tại phiên đàm phán thứ 9 để gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết không trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp ngay khi gia nhập WTO.

3.2.3.1. Nhóm chính sách tín dụng ưu đãi khuyến khích xuất khẩu

3.2.3.2. Nhóm trợ cấp trong các trường hợp cụ thể:

3.2.3.3. Nhóm chính sách XTTM:

3.3. Giải pháp xây dựng chính sách pháp luật nông nghiệp

3.3.1. Quan điểm về bảo hộ sản xuất trong nước và hỗ trợ nông nghiệp

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định chủ trương "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững".

3.3.2. Đề xuất chính sách

3.3.2.1. Chính sách thuế nhập khẩu

Trên cơ sở các điều khoản và lịch trình nước ta cam kết với các tổ chức khu vực và quốc tế (AFTA, APEC, IMF...), 2 mốc thời gian về tự do hoá thương mại hàng nông sản đã được xác định, đó là 2006 với AFTA và 2020 với APEC. Với sự tương đồng về sản phẩm giữa các nước ASEAN, thời điểm 2006 sẽ là thách thức lớn nhất, gần cận nhất đối với hàng nông sản nước ta.

3.3.2.2. Các biện pháp phi thuế

Sử dụng các biện pháp phi thuế để bảo hộ sản xuất nông nghiệp là một thực tế thường thấy ở tất cả các quốc gia trên thế giới kể cả các nước có nền kinh tế phát triển

Các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật

Do đặc thù của hàng nông sản so với các mặt hàng khác, các biện pháp kỹ thuật và kiểm dịch thực vật nếu sử dụng khéo léo và linh hoạt sẽ gây cản trở đối với các nhà xuất khẩu nước ngoài một cách hợp pháp.

Các biện pháp chống bán phá giá

Việt Nam cần ban hành Luật về chống bán phá giá dựa trên các quy định của Hiệp định Chống bán phá giá của WTO để ngăn chặn việc hàng nhập khẩu bị bán phá giá vào thị trường nội địa, bóp nghẹt sản xuất trong nước gây ảnh xấu đến thị trường nông sản nói chung.

Tự vệ và tự vệ đặc biệt

Việt Nam cần ban hành văn bản pháp luật làm cơ sở pháp lý để áp dụng biện pháp tự vệ, một biện pháp được WTO cho phép sử dụng trong trường hợp ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại hoặc có nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng trước sự nhập khẩu ồ ạt từ bên ngoài.

Trợ cấp và các biện pháp đối kháng

WTO cho phép các nước thành viên duy trì các hình thức trợ cấp không gây bóp méo thương mại hoặc gây tổn hại tới lợi ích của các nước thành viên khác. Ngoài ra, các nước đang phát triển có thể được hưởng những ưu đãi từ các biện pháp đối xử đặc biệt và khác biệt nhằm đảm bảo các nguyên tắc của thương mại bình đẳng và tạo ra một sân chơi chung cho tất cả các nước thành viên WTO. WTO cũng thừa nhận trợ cấp là một công cụ phát triển hợp pháp và quan trọng của các nước thành viên đang phát triển.

Hạn ngạch thuế quan

Hạn ngạch thuế quan là cơ chế cho phép duy trì mức thuế suất thấp đối với hàng nhập khẩu nằm trong phạm vi hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế xuất cao hơn đối với hàng nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

Các biện pháp liên quan đến môi trường:

Hiện tại, xu hướng dùng các chính sách môi trường như một bình phong cho các vấn đề thương mại đang là một xu hướng mới trên thế giới

3.3.2.3. Hỗ trợ trong nước

Nhóm Hộp xanh da trời (Green box):

Tăng cường đầu tư của nhà nước và nông nghiệp thông qua nhóm chính sách này, đầu tư cơ sở hạ tầng, chương trình giống, khoa học công nghệ, đào tạo, khuyến nông, trợ giúp vùng khó khăn, môi trường

Nhóm Hộp xanh lơ (Blue box):

Mở rộng hơn nữa diện đối tượng được hưởng sự ưu đãi, mức độ ưu đãi về đầu tư, nhất là đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản.

Nhóm AMS:

Cần xây dựng chính sách hỗ trợ theo từng chương trình hay dự án cụ thể cho từng ngành hàng, từng vùng để triển khai có hiệu quả. Chính sách hỗ trợ công khai, ổn định trong một thời gian nhất định và mọi đối tượng đều được hưởng lợi từ chính sách. Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2.4. Trợ cấp xuất khẩu

Trợ cấp xuất khẩu là rất cần thiết cho ngành nông nghiệp hướng ra xuất khẩu.

KẾT LUẬN

Nền nông nghiệp Việt Nam đang từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Một trong những nhiệm vụ chính của ngành đề ra là nâng cao khả năng nội lực của ngành, đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ lương thực trong nước cũng như khả năng thâm nhập thị trường ngoài nước.

Tham gia vào WTO, ngành nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Để giải quyết các khó khăn này trước mắt phải có những chính sách pháp lý đúng đắn đảm bảo các điều kiện phù hợp với tình hình trong nước, đồng thời không vi phạm các quy định về nông nghiệp trong WTO. Như đã đề cập ở trên, nền tảng xây dựng pháp luật về nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập WTO chủ yếu dựa trên Hiệp định Công nghiệp, để có một cách nhìn đầy đủ và toàn diện các quy định pháp lý của hiệp định này trong một đề tài là rất khó, do đó, cần phải có các nghiên cứu sâu sắc từ phía các cơ quan liên quan.

Đề tài "*Chính sách và pháp luật nông nghiệp Việt Nam và Hiệp định nông nghiệp của tổ chức thương mại thế giới (WTO)*" chỉ giải quyết một số vấn đề cốt lõi như: đưa ra các khái niệm cơ bản về WTO, giới thiệu sơ bộ các quy định của Hiệp định nông nghiệp WTO, thực trạng áp dụng các quy định này trong pháp luật Việt I am. Còn rất nhiều các vấn đề khác như việc áp dụng các quy định SPS, các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ, thương mại nhà nước...chưa được đề cập đến do đề tài chỉ tập trung vào Hiệp định nông nghiệp của WTO.

Việc nghiên cứu các quy định của hiệp định nông nghiệp, vận dụng với tình hình áp dụng thực tiễn đã được các nhà làm luật và chính sách nông nghiệp Việt I am vận dụng tương đối linh hoạt, các chính sách đề xuất trong đề tài này được dựa trên thực tiễn, cũng như các nghiên cứu chính sách liên quan.

Tóm lại, nông nghiệp Việt I am muốn hội nhập được với thế giới cần phải có những bước đi thích ứng, phù hợp. Hi vọng rằng, với những phân tích chính sách luật pháp trên đây, đề tài này sẽ là một cơ sở quan trọng cho các nhà xây dựng chính sách nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn nhằm đưa chính sách pháp luật nông nghiệp Việt I am hội nhập chủ động và tích cực với nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới.